

Thanh khoản cải thiện trước Tết

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước Tết, thanh khoản thị trường có sự cải thiện khi tăng gần 8% lên mức 117 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân trong nước có sự gia tăng giá trị giao dịch mạnh, tăng hơn 14%, chiếm 77% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Ở chiều ngược lại, tổ chức trong nước và nước ngoài đều giảm quy mô giao dịch do e ngại kỳ nghỉ lễ dài ngày.

Nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước trở thành nhóm bán ròng với giá trị 2.4 nghìn tỷ đồng. Các nhóm nhà đầu tư còn lại đều mua ròng, trong đó đáng chú ý là nhà đầu tư tổ chức trong nước mua ròng hơn 2.3 nghìn tỷ đồng, đánh dấu tuần mua ròng thứ 3 liên tiếp của nhóm này.

Hoạt động giao dịch tự doanh

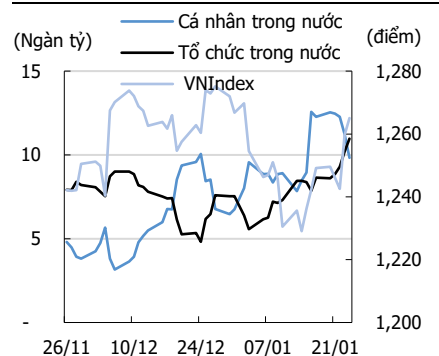
Tự doanh có tuần mua ròng thứ 3 liên tiếp, nhưng giá trị mua ròng đã gia tăng đáng kể, đạt 1.8 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nhóm này mua ròng 5 cổ phiếu trên 100 tỷ đồng, gồm LPB (+445 tỷ đồng), TCB (+169 tỷ đồng), CTG (+134 tỷ đồng), STB (+131 tỷ đồng), và MWG (+101 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, không có cổ phiếu nào bị bán ròng trên 50 tỷ đồng.

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Sau 3 tuần bán ròng trước đó, khối ngoại ghi nhận tuần mua ròng nhẹ 120 tỷ đồng trong tuần trước Tết. Như vậy, trong tháng 1, nhóm này đã bán ròng tổng cộng 6.4 nghìn tỷ đồng.

Nhà đầu tư nước ngoài tập trung mua mạnh các mã LPB (+374 tỷ đồng), HDB (+227 tỷ đồng), và SSI (+101 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, áp lực bán xuất hiện trên FRT (-288 tỷ đồng) và FPT (-189 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiinpro, KIS
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

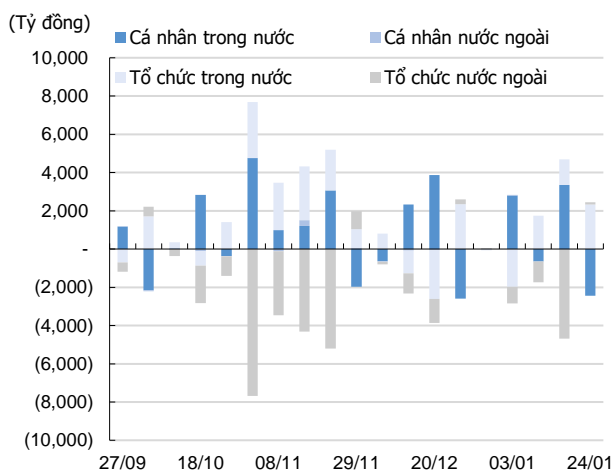
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	5.3	32.3	104.4	199.0	7.3	34.2	94.8	183.5	(2.0)	(2.0)	9.7	15.5
Cá nhân trong nước	37.6	241.7	738.6	1,591.0	34.8	237.8	722.4	1,569.8	2.8	3.9	16.3	21.2
Tổ chức nước ngoài	4.6	29.4	91.2	204.6	5.4	31.3	117.2	241.3	(0.8)	(1.8)	(26.0)	(36.7)
Tổ chức trong nước	0.1	0.6	2.5	4.9	0.1	0.8	2.4	4.9	0.0	(0.1)	0.1	(0.1)
Tự doanh	2.1	13.4	44.4	92.6	4.1	14.6	43.2	87.6	(2.0)	(1.2)	1.2	4.9

Nguồn: FiinPro, KIS

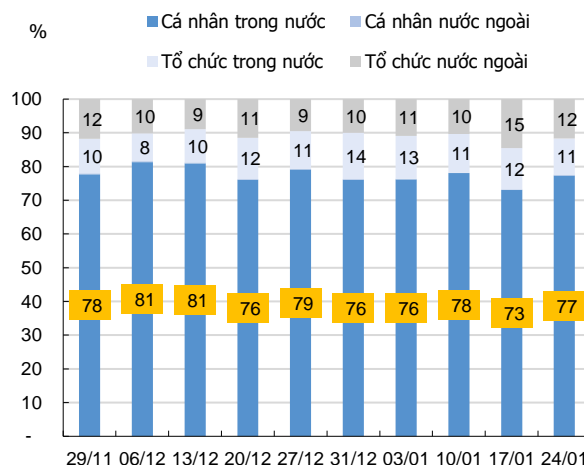
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



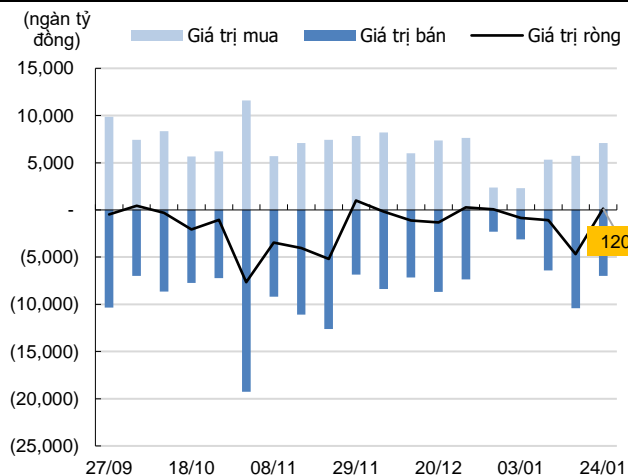
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



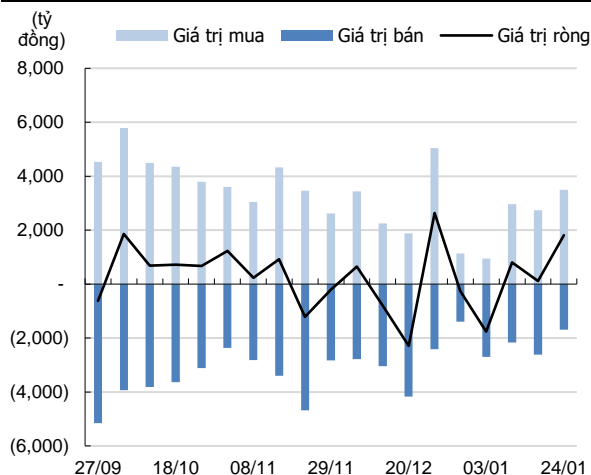
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



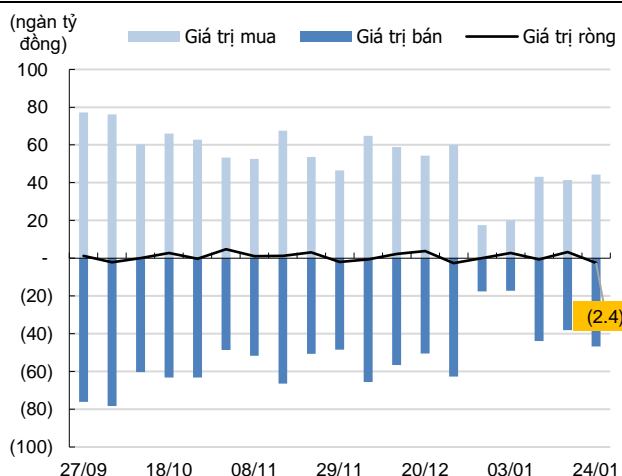
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 5. Giao dịch tự doanh



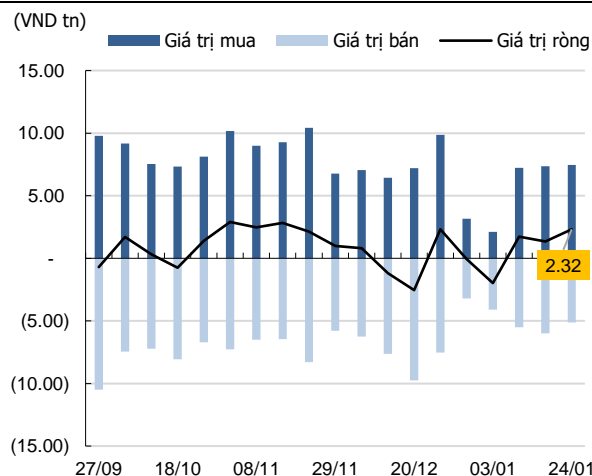
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	0.8	1,021.8	(554.4)	467.4
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	10.2	534.0	(327.8)	206.2
VHM	Tài chính	(1.5)	799.6	(601.7)	197.9
FPT	Công nghệ Thông tin	3.0	2,197.7	(2,000.4)	197.3
HHV	Công nghiệp	(2.8)	435.6	(349.7)	85.9
DBC	Hàng Tiêu dùng	(4.7)	483.4	(411.3)	72.1
MSB	Ngân hàng	2.3	512.5	(443.2)	69.3
VRE	Tài chính	0.0	281.1	(224.6)	56.5
POW	Tiện ích Cộng đồng	(2.1)	273.4	(218.8)	54.6
SBT	Hàng Tiêu dùng	3.8	157.9	(115.9)	42.1

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	12.4	282.1	(1,043.1)	(761.1)
HDB	Ngân hàng	0.7	2,350.1	(2,691.7)	(341.6)
TCB	Ngân hàng	1.4	1,414.1	(1,616.3)	(202.2)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	4.2	676.6	(866.1)	(189.4)
ACB	Ngân hàng	1.6	403.0	(557.2)	(154.2)
CTG	Ngân hàng	2.2	617.8	(752.9)	(135.1)
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	993.8	(1,124.4)	(130.5)
PVD	Dầu khí	1.3	165.6	(291.0)	(125.4)
OCB	Ngân hàng	5.2	52.1	(154.6)	(102.5)
DXG	Tài chính	1.7	363.7	(464.6)	(100.9)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	12.4	438.8	(52.1)	386.7
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	4.2	503.6	(279.6)	224.1
TCB	Ngân hàng	1.4	356.4	(154.3)	202.1
CTG	Ngân hàng	2.2	237.3	(59.2)	178.1
ACB	Ngân hàng	1.6	306.7	(152.5)	154.2
STB	Ngân hàng	3.5	322.4	(179.0)	143.4
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	313.3	(182.8)	130.5
HDB	Ngân hàng	0.7	225.6	(111.6)	114.0
VPB	Ngân hàng	2.4	308.6	(196.0)	112.6
OCB	Ngân hàng	5.2	115.1	(3.5)	111.6

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	0.8	82.9	(547.5)	(464.6)
VHM	Tài chính	(1.5)	113.6	(236.1)	(122.6)
MSB	Ngân hàng	2.3	22.2	(95.8)	(73.6)
DBC	Hàng Tiêu dùng	(4.7)	6.2	(66.0)	(59.8)
SBT	Hàng Tiêu dùng	3.8	15.4	(58.3)	(42.9)
GEE	Công nghiệp	9.6	7.4	(43.0)	(35.7)
MBB	Ngân hàng	4.2	325.7	(361.4)	(35.6)
REE	Tiện ích Cộng đồng	(2.5)	49.3	(82.3)	(32.9)
POW	Tiện ích Cộng đồng	(2.1)	12.1	(43.9)	(31.8)
SSI	Tài chính	2.9	76.6	(103.6)	(27.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	12.4	406.2	(28.6)	377.6
HDB	Ngân hàng	0.7	402.0	(180.4)	221.6
SSI	Tài chính	2.9	202.7	(118.3)	84.3
PC1	Công nghiệp	2.0	88.0	(10.9)	77.1
VIX	Tài chính	4.4	80.9	(22.3)	58.5
HCM	Tài chính	2.6	58.5	(4.0)	54.5
VGC	Công nghiệp	0.2	60.5	(7.7)	52.8
PVD	Dầu khí	1.3	76.8	(26.3)	50.5
GEX	Công nghiệp	5.8	68.0	(17.6)	50.4
MSN	Hàng Tiêu dùng	3.2	334.4	(284.4)	49.9

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	10.2	198.8	(489.2)	(290.5)
FPT	Công nghệ Thông tin	3.0	667.7	(854.6)	(186.9)
HHV	Công nghiệp	(2.8)	17.1	(110.9)	(93.8)
VRE	Tài chính	0.0	23.0	(116.2)	(93.2)
VCB	Ngân hàng	0.1	202.8	(289.3)	(86.5)
VHM	Tài chính	(1.5)	144.9	(221.8)	(76.9)
VPB	Ngân hàng	2.4	315.6	(384.9)	(69.3)
STB	Ngân hàng	3.5	106.6	(161.4)	(54.8)
HAH	Công nghiệp	(4.6)	33.9	(81.9)	(48.0)
DGC	Nguyên vật liệu	1.5	110.4	(157.8)	(47.4)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SSI	Tài chính	2.9	18.5	(1.8)	16.7
TPB	Ngân hàng	1.9	10.7	(0.3)	10.4
HDB	Ngân hàng	0.7	8.8	(2.8)	5.9
BID	Ngân hàng	1.3	5.1	(0.7)	4.4
CMG	Công nghệ Thông tin	(0.7)	4.0	(0.5)	3.5
HHV	Công nghiệp	(2.8)	5.4	(2.0)	3.4
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	4.2	5.1	(1.9)	3.2
FUEVFNVD	Tài chính	2.3	3.3	(0.2)	3.2
PVD	Dầu khí	1.3	2.9	(0.0)	2.9
VCB	Ngân hàng	0.1	3.2	(0.4)	2.8

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TCB	Ngân hàng	1.4	0.0	(10.3)	(10.3)
DIG	Tài chính	(3.8)	0.5	(9.9)	(9.4)
VIC	Tài chính	(0.1)	0.1	(8.6)	(8.5)
HCM	Tài chính	2.6	6.6	(14.2)	(7.6)
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	3.3	(8.1)	(4.8)
MSN	Hàng Tiêu dùng	3.2	1.1	(4.7)	(3.5)
KBC	Tài chính	(2.8)	0.2	(3.6)	(3.5)
CTR	Công nghiệp	2.0	2.0	(5.4)	(3.4)
LPB	Ngân hàng	12.4	0.3	(3.4)	(3.2)
FPT	Công nghệ Thông tin	3.0	3.1	(5.9)	(2.8)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	12.4	406.4	(32.0)	374.4
HDB	Ngân hàng	0.7	410.8	(183.3)	227.5
SSI	Tài chính	2.9	221.1	(120.1)	101.1
PC1	Công nghiệp	2.0	88.0	(11.4)	76.6
VIX	Tài chính	4.4	81.2	(24.3)	56.9
PVD	Dầu khí	1.3	79.6	(26.3)	53.4
VGC	Công nghiệp	0.2	60.6	(7.7)	52.9
DXG	Tài chính	1.7	73.7	(23.2)	50.4
GEX	Công nghiệp	5.8	68.3	(19.8)	48.5
PDR	Tài chính	1.3	67.5	(20.5)	47.0

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	10.2	201.2	(490.0)	(288.8)
FPT	Công nghệ Thông tin	3.0	670.8	(860.5)	(189.7)
VRE	Tài chính	0.0	23.9	(118.0)	(94.0)
HHV	Công nghiệp	(2.8)	22.5	(112.9)	(90.4)
VCB	Ngân hàng	0.1	206.0	(289.7)	(83.6)
VHM	Tài chính	(1.5)	146.9	(222.2)	(75.3)
VPB	Ngân hàng	2.4	318.4	(385.2)	(66.8)
STB	Ngân hàng	3.5	111.8	(168.4)	(56.5)
DGC	Nguyên vật liệu	1.5	113.1	(161.9)	(48.8)
HAH	Công nghiệp	(4.6)	33.9	(82.0)	(48.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	12.4	451.9	(6.0)	445.8
TCB	Ngân hàng	1.4	193.4	(23.5)	169.9
CTG	Ngân hàng	2.2	163.7	(29.3)	134.5
STB	Ngân hàng	3.5	232.0	(100.7)	131.3
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	4.2	205.1	(103.4)	101.7
FPT	Công nghệ Thông tin	3.0	237.4	(148.8)	88.5
ACB	Ngân hàng	1.6	101.5	(35.7)	65.7
HPG	Nguyên vật liệu	0.2	156.1	(91.9)	64.2
MBB	Ngân hàng	4.2	155.3	(102.3)	52.9
OCB	Ngân hàng	5.2	48.1	(0.7)	47.3

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FUEVFNVD	Tài chính	2.3	25.7	(71.9)	(46.2)
DBC	Hàng Tiêu dùng	(4.7)	0.9	(44.0)	(43.1)
SBT	Hàng Tiêu dùng	3.8	6.3	(48.5)	(42.1)
SSI	Tài chính	2.9	43.4	(55.3)	(11.9)
VTP	Công nghiệp	4.7	5.9	(14.0)	(8.1)
PC1	Công nghiệp	2.0	51.7	(58.9)	(7.2)
PAN	Hàng Tiêu dùng	(1.2)	0.1	(6.2)	(6.1)
FCN	Công nghiệp	(4.5)	0.0	(5.7)	(5.7)
NKG	Nguyên vật liệu	(4.7)	0.0	(3.1)	(3.0)
VGC	Công nghiệp	0.2	0.0	(2.7)	(2.6)

Nguồn: FiinPro, KIS

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp.